

Công ty cổ phần Viglacera Đông Triều
Địa chỉ: Khu Xuân Cầm, Phường Xuân Sơn, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
Quý II Năm 2025

Mẫu số B01 - DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
TÀI SẢN			184,603,827,532	197,239,298,272
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		72,219,693,978	77,090,864,930
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		165,531,052	1,453,237,913
1. Tiền	111	3	165,531,052	1,453,237,913
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,319,336,687	1,266,158,049
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,319,336,687	1,266,158,049
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,841,019,755	1,398,518,970
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	5,486,109,308	5,496,200,316
2. Trả trước cho người bán	132	5	1,225,943,984	1,100,023,984
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	4,241,253,088	3,916,581,295
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(9,112,286,625)	(9,114,286,625)
IV. Hàng tồn kho	140		68,602,031,679	72,555,963,198
1. Hàng tồn kho	141	8	71,676,010,072	75,863,390,738
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	8	(3,073,978,393)	(3,307,427,540)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		291,774,805	416,986,800
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	291,774,805	416,986,800
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		112,384,133,554	120,148,433,342
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,156,614,553	3,078,454,553
1. Phải thu dài hạn khác	216		3,156,614,553	3,078,454,553
II. Tài sản cố định	220		96,453,963,604	105,803,710,222
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	96,453,963,604	105,803,710,222
- Nguyên giá	222		363,802,177,476	363,802,177,476
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(267,348,213,872)	(257,998,467,254)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		39,000,000	39,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(39,000,000)	(39,000,000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		24,559,994	-

1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		24,559,994	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		110,000,000	110,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
1. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		110,000,000	110,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		12,638,995,403	11,156,268,567
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	12,638,995,403	11,156,268,567
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		184,603,827,532	197,239,298,272
NGUỒN VỐN			184,603,827,532	197,239,298,272
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		183,802,480,647	183,926,854,265
I. Nợ ngắn hạn	310		156,504,367,398	130,501,559,045
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	20,159,594,441	17,562,298,125
2. Người mua trả tiền trước	312	12	3,752,920,284	4,268,510,239
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13	2,826,272,369	1,297,434,625
4. Phải trả người lao động	314		11,931,206,801	10,653,845,355
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	4,470,354,030	5,183,765,731
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	8,971,635,115	8,822,257,850
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	103,838,558,286	82,159,621,048
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17		-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		553,826,072	553,826,072
II. Nợ dài hạn	330		27,298,113,249	53,425,295,220
1. Phải trả dài hạn người bán	331	11	2,893,701,698	2,658,101,667
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	16	21,286,877,000	47,688,739,000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	340	17	3,117,534,551	3,078,454,553
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		801,346,885	13,312,444,007
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	801,346,885	13,312,444,007
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100,000,000,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(124,250,700)	(124,250,700)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,064,363,100	1,064,363,100
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(100,138,765,515)	(87,627,668,393)

- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(87,627,668,393)	(50,672,167,060)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(12,511,097,122)	(36,955,501,333)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		184,603,827,532	197,239,298,272

Người lập biểu



Lưu Quỳnh Thơ

Kế toán trưởng



Lê Đình Việt



Quảng Ninh, Ngày 15 tháng 07 năm 2025

Giám đốc công ty

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Trần Văn Chưởng

Công ty cổ phần Viglacera Đông Triều
Địa chỉ: Khu Xuân Cầm, Phường Xuân Sơn, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Quý II Năm 2025

Mẫu số B02 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	MCT	Thuyết minh	Quý II Năm 2025	Quý II Năm 2024	Số dư lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số dư lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	35,843,972,198	38,173,802,782	61,306,769,068	71,205,097,152
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		35,843,972,198	38,173,802,782	61,306,769,068	71,205,097,152
3. Giá vốn hàng bán	11	20	38,324,600,330	39,266,112,140	65,153,044,661	77,554,378,582
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(2,480,628,132)	(1,092,309,358)	(3,846,275,593)	(6,349,281,430)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	19,229,032	73,844,057	29,891,752	92,648,950
6. Chi phí tài chính	22	22	2,633,504,800	3,325,131,793	5,400,154,014	6,938,819,785
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,633,504,800	3,325,131,793	5,400,154,014	6,938,819,785
7. Chi phí bán hàng	24	23	47,331,573	36,110,434	95,662,754	67,872,672
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	1,372,910,967	1,465,382,100	3,162,421,784	2,786,299,747
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		(6,515,146,440)	(5,845,089,628)	(12,474,622,393)	(16,049,624,684)
10. Thu nhập khác	31					284,400,000
11. Chi phí khác	32	25	21,142,102	113,818,716	36,474,729	153,615,415
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(21,142,102)	(113,818,716)	(36,474,729)	130,784,585
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(6,536,288,542)	(5,958,908,344)	(12,511,097,122)	(15,918,840,099)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(6,536,288,542)	(5,958,908,344)	(12,511,097,122)	(15,918,840,099)
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(654)	(596)	(1,251)	(1,592)
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Lưu Quỳnh Thơ

Kế toán trưởng

Lê Đình Việt



Quảng Ninh, Ngày 15 tháng 07 năm 2025

Giám đốc công ty

TRẦN VĂN CHĂNG
ĐÔNG TRIỀU

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Trần Văn Chăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu quý đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu quý đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(6,536,288,542)	(5,958,908,344)
2. Điều chỉnh cho các khoản			6,762,094,351	7,690,365,910
- Khấu hao TSCĐ	02		4,663,536,837	4,973,244,602
- Các khoản dự phòng	03		(515,718,254)	(534,166,428)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19,229,032)	(73,844,057)
- Chi phí lãi vay	06		2,633,504,800	3,325,131,793
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		225,805,809	1,731,457,566
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(161,304,899)	741,718,820
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10,876,237,813	10,435,027,324
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		397,367,460	367,172,413
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,324,612,433)	56,126,600
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,964,942,580)	(1,953,362,712)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(5,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6,048,551,170	11,373,140,011
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(28,141,979)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19,229,032	30,645,276
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19,229,032	2,503,297
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		43,660,456,757	31,521,800,141
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(50,240,207,832)	(43,155,245,276)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6,579,751,075)	(11,633,445,135)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(511,970,873)	(257,801,827)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		677,501,925	9,083,927,363
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		165,531,052	8,826,125,536

Người lập biểu

Lưu Quỳnh Thơ

Kế toán trưởng

Lê Đình Việt



Quảng Ninh, Ngày 15 tháng 07 năm 2025

Giám đốc công ty

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Trần Văn Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tiền thân là Công ty Gốm Xây dựng Đông Triều thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/QĐ-BXD ngày 14 tháng 01 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu Xuân Cầm, Phường Xuân Sơn, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng). Tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của Công ty Cổ phần Cầu Xây không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra..

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tính theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	10 năm

2.9. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty là:

Chi phí xây dựng và phí cấp quyền các mỏ sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ theo tỷ lệ sản lượng đất khai thác trong kỳ trên tổng trữ lượng khai thác được cấp phép của từng mỏ.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố

định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.17. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn..

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là: Chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	106,486,044	102,752,117
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59,045,008	1,350,485,796
	165,531,052	1,453,237,913

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyễn Văn Tường	2,204,733,000	(2,204,733,000)	2,204,733,000	(2,204,733,000)
- Nguyễn Quốc Huynh	1,032,541,365	(1,032,541,365)	1,032,541,365	(1,032,541,365)
- Vũ Thái Sơn	886,003,555	(886,003,555)	886,003,555	(886,003,555)
- Các khách hàng khác	1,362,831,388	(1,202,055,006)	1,372,922,396	(1,203,055,006)
	5,486,109,308	(5,325,332,926)	5,496,200,316	(5,326,332,926)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyễn Hữu Dũng	240,343,234	(240,343,234)	240,343,234	(240,343,234)
- Nguyễn Ngọc Rõng	209,592,763	(209,592,763)	209,592,763	(209,592,763)
- Công ty Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền	78,936,899	(78,936,899)	78,936,899	(78,936,899)
- Trả trước cho người bán khác	697,071,088	(152,880,056)	571,151,088	(152,880,056)
	1,225,943,984	(681,752,952)	1,100,023,984	(681,752,952)

6. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	643,984,035	(519,697,849)	691,813,433	(519,697,849)
Phải thu khác	3,597,269,053	(2,585,502,898)	3,224,767,862	(2,586,502,898)
- Hồ Ngọc Tuấn	345,007,670	(345,007,670)	345,007,670	(345,007,670)
- Phan Anh Phong	466,469,605	(466,469,605)	466,469,605	(466,469,605)
- BHXH thu người lao động	927,977,264	-	530,329,364	-
- Các khoản phải thu khác	1,857,814,514	(1,774,025,623)	1,882,961,223	(1,775,025,623)
	4,241,253,088	(3,105,200,747)	3,916,581,295	(3,106,200,747)

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Nguyễn Văn Tường	2,368,708,866	-	2,368,708,866	-
- Nguyễn Quốc Huỳnh	1,032,541,365	-	1,032,541,365	-
- Vũ Thái Sơn	886,003,555	-	886,003,555	-
- Các đối tượng khác	4,825,032,839	-	4,827,032,839	-
	9,112,286,625	-	9,114,286,625	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	47,292,010,000	-	51,427,726,798	-
Công cụ, dụng cụ	600,221,552	-	657,865,573	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,756,875,668	-	1,381,972,578	-
Thành phẩm	22,026,902,852	(3,073,978,393)	22,395,825,789	(3,307,427,540)
	71,676,010,072	(3,073,978,393)	75,863,390,738	(3,307,427,540)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	291,774,805	416,986,800
	<u>291,774,805</u>	<u>416,986,800</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí vùng nguyên liệu Trảng An	11,962,295,050	10,479,568,214
- Chi phí vùng nguyên liệu Đầm Hà	676,700,353	676,700,353
- Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	-	-
	<u>12,638,995,403</u>	<u>11,156,268,567</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	142,748,908,786	204,392,398,345	15,826,507,722	834,362,623	363,802,177,476
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	142,748,908,786	204,392,398,345	15,826,507,722	834,362,623	363,802,177,476
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	96,630,114,362	150,074,467,983	10,493,894,453	799,990,456	257,998,467,254
- Khấu hao trong kỳ	3,372,419,728	5,343,932,047	607,863,532	25,531,311	9,349,746,618
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	100,002,534,090	155,418,400,030	11,101,757,985	825,521,767	267,348,213,872
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	46,118,794,424	54,317,930,362	5,332,613,269	34,372,167	105,803,710,222
Tại ngày cuối kỳ	42,746,374,696	48,973,998,315	4,724,749,737	8,840,856	96,453,963,604

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH TM vận tải Khánh Linh	3,396,579,094	3,396,579,094	1,750,604,284	1,750,604,284
- Công ty cổ phần Cát Lợi Hạ long	2,607,710,080	2,607,710,080	2,550,794,661	2,550,794,661
- Các đối tượng khác	14,155,305,267	14,155,305,267	13,260,899,180	13,260,899,180
	20,159,594,441	20,159,594,441	17,562,298,125	17,562,298,125
b) Dài hạn				
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	2,893,701,698	2,893,701,698	2,658,101,667	2,658,101,667
	2,893,701,698	2,893,701,698	2,658,101,667	2,658,101,667

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long	3,250,909,179	3,766,499,134
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	500,000,000	500,000,000
- Người mua trả tiền trước khác	2,011,105	2,011,105
	3,752,920,284	4,268,510,239

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	404,229,245	1,958,999,580	404,229,245		1,958,999,580
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-			-		
Thuế thu nhập cá nhân	-	140,469,590	279,277,207	412,406,060		7,340,737
Thuế tài nguyên	-	20,610	6,387,390	164,340	-	6,243,660
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	752,715,180	852,691,079	752,715,180		852,691,079
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4,997,313	4,000,000	-	997,313
	-	1,297,434,625	3,102,352,569	1,573,514,825	-	2,826,272,369

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	4,378,294,036	5,099,715,731
- Chi phí phải trả khác	92,059,994	84,050,000
	4,470,354,030	5,183,765,731

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2,022,388,792	1,748,257,816
Bảo hiểm xã hội	1,639,169,319	730,909,962
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,310,077,004	6,343,090,072
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	112,800,000	112,800,000
- Phải trả hoàn vượt tạm ứng	153,398,711	272,462,447
- Phải thu khác	121,067,125	99,456,260
- Phải trả, phải nộp khác	4,922,811,168	5,858,371,365
	8,971,635,115	8,822,257,850

16. VAY

	01/01/2025		Trong năm		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	VND	VND	năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	74,824,321,048	74,824,321,048	76,104,075,799	75,738,447,561	75,189,949,286	75,189,949,286
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	7,335,300,000	7,335,300,000	26,511,109,000	5,197,800,000	28,648,609,000	28,648,609,000
	82,159,621,048	82,159,621,048	102,615,184,799	80,936,247,561	103,838,558,286	103,838,558,286
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	55,024,039,000	55,024,039,000	24,619,702,000	29,708,255,000	49,935,486,000	49,935,486,000
	55,024,039,000	55,024,039,000	24,619,702,000	29,708,255,000	49,935,486,000	49,935,486,000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(7,335,300,000)	(7,335,300,000)	(26,511,109,000)	(5,197,800,000)	(28,648,609,000)	(28,648,609,000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	47,688,739,000	47,688,739,000			21,286,877,000	21,286,877,000

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 8003LAV-2025.01112 ngày 29/05/2025	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Thế chấp bằng tài sản cố định và hàng tồn kho ⁽ⁱ⁾	61,608,074,975	62,997,555,968
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2025/487825/HĐTD ngày 14/02/2025	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽ⁱ⁾	8,899,651,114	7,697,981,385
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 205400.24.605.838880.TD ngày 13/05/2024	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Thế chấp bằng tài sản cố định + hàng tồn kho + tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	3,281,890,758	4,128,783,695
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2025/HĐHM - PN/SHB.110303 ngày 24/01/2025	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Tín chấp ⁽ⁱ⁾	1,400,332,439	-
					75,189,949,286	74,824,321,048

⁽ⁱ⁾ Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng và được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Vay dài hạn					49,935,486,000	55,024,039,000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Quảng Ninh					2,464,000,000	6,724,300,000
- Hợp đồng tín dụng số 8003LAV201900211 ngày 15/01/2019	VND	Theo chế độ lãi suất	2026	Thế chấp bằng tài sản cố định và hàng tồn kho ⁽¹⁾	2,464,000,000	4,864,000,000
- Hợp đồng tín dụng số 8003LAV201901360 ngày 26/04/2019	VND	Theo chế độ lãi suất	2025	Thế chấp bằng tài sản cố định và hàng tồn kho ⁽¹⁾	-	1,860,300,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh					1,250,000,000	2,187,500,000
- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2018 ngày 09/02/2018	VND	10.50%	2026	Thế chấp bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay và vốn tự có ⁽¹⁾	1,250,000,000	2,187,500,000
Vay cá nhân, tổ chức khác	VND	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận	Tín chấp	46,221,486,000	46,112,239,000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(28,648,609,000)	(7,335,300,000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					21,286,877,000	47,688,739,000
17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN						
					30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Dài hạn					3,117,534,551	3,078,454,553
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường					3,117,534,551	3,078,454,553
					3,117,534,551	3,078,454,553

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100,000,000,000	(124,250,700)	1,064,363,100	(50,672,167,060)	50,267,945,340
Lãi (lỗ) trong năm trước	-	-		(36,955,501,333)	(36,955,501,333)
Số dư cuối năm trước	100,000,000,000	(124,250,700)	1,064,363,100	(87,627,668,393)	13,312,444,007
Số dư đầu năm nay	100,000,000,000	(124,250,700)	1,064,363,100	(87,627,668,393)	13,312,444,007
Lãi(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	(12,511,097,122)	(12,511,097,122)
Số dư cuối năm nay	100,000,000,000	(124,250,700)	1,064,363,100	(100,138,765,515)	801,346,885

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	40,000,000,000	40.00%	40,000,000,000	40.00%
- Đào Bá Dong	8,993,020,000	8.99%	8,993,020,000	8.99%
- Nguyễn Xuân Sơn	8,970,000,000	8.97%	8,970,000,000	8.97%
- Phạm Thị Thu	8,970,000,000	8.97%	8,970,000,000	8.97%
- Vũ Đức Ty	5,150,400,000	5.15%	5,150,400,000	5.15%
- Các cổ đông khác	27,916,580,000	27.92%	27,916,580,000	27.92%
Cộng	100,000,000,000	100%	100,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,000,000,000	100,000,000,000
- Vốn góp đầu năm	100,000,000,000	100,000,000,000
- Vốn góp cuối năm	100,000,000,000	100,000,000,000

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000,000	10,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ / Cổ phần		

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1,064,363,100	1,064,363,100
	1,064,363,100	1,064,363,100

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II Năm 2025	Quý II Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán gạch ngói đất sét nung	34,816,080,676	36,925,659,250
Doanh thu khác	1,027,891,522	1,248,143,532
	35,843,972,198	38,173,802,782

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II Năm 2025	Quý II Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn bán gạch ngói đất sét nung	37,760,921,106	38,697,772,432
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(233,449,147)	(486,610,304)
Giá vốn khác	797,128,371	1,054,950,012
	38,324,600,330	39,266,112,140

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II Năm 2025	Quý II Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	19,229,032	73,844,057
	19,229,032	73,844,057

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II Năm 2025	Quý II Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	2,633,504,800	3,325,131,793
	2,633,504,800	3,325,131,793

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II Năm 2025	Quý II Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47,331,573	36,110,434
	47,331,573	36,110,434

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II Năm 2025	Quý II Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65,326,916	-
Chi phí nhân công	1,022,473,416	956,657,264
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12,663,462	113,918,916
Thuế, phí và lệ phí	3,145,317	3,989,420
Hoàn nhập dự phòng	(2,000,000)	(1,000,000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,393,228	14,931,770
Chi phí khác bằng tiền	255,908,628	376,884,730
	1,372,910,967	1,465,382,100

25. CHI PHÍ KHÁC

	Quý II Năm 2025	Quý II Năm 2024
	VND	VND
Các khoản chi phí khác	21,142,102	113,818,716
	21,142,102	113,818,716

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý II Năm 2025	Quý II Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13,135,352,475	13,328,378,619
Chi phí nhân công	9,446,832,506	10,652,516,557
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,663,536,837	4,973,244,602
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	207,106,841	658,861,775
Thuế, phí và lệ phí	42,428,717	3,989,420
Chi phí dự phòng	(2,000,000)	(1,000,000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,988,054,933	1,725,887,205
Chi phí khác bằng tiền	2,750,537,731	2,633,698,290
	32,231,850,040	33,975,576,468

27. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là Tiền thực thu từ đi vay theo khế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường.

28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024.

Người lập biểu

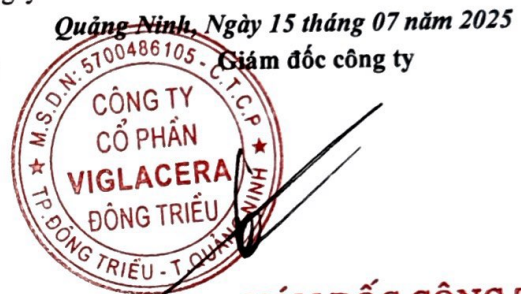


Lưu Quỳnh Thơ

Kế toán trưởng



Lê Đình Việt



GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Trần Văn Hằng